



CÔNG TY CP TÔ CHÂU

Digitally signed by CÔNG TY
CP TÔ CHÂU
DN: E=tochaujsc@vnn.vn,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:1400521150,
CN=CÔNG TY CP TÔ CHÂU,
O=DOANH NGHIỆP, L=ĐỒNG
THÁP, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2018-03-07 11:07:58
Foxit Reader Version: 9.0.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch
Ông Lê Hùng Tín	Thành viên
Ông Trần Quang Khải	Thành viên
Ông Lê Phát Tài	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Công Hải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/04/2017
Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2017
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên	
Ông Phan Văn Thành	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tô Châu

Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hùng Tín

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 02 năm 2018

Số: 260218.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 08 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 139.371.979.753 VND làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 37.890.934.566 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 74.962.982.727 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Trong năm Công ty đang có vụ kiện với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty lương thực Miền Nam. Hiện nay đã có bản án của tòa sơ thẩm thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 16 và số 33.

Vấn đề khác

Trong năm 2014, Công ty đã không trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định của Nhà máy Sản xuất thức ăn Sông Tiền thuộc Xí nghiệp Sản xuất thức ăn từ ngày 01/04/2014 do Xí nghiệp đã tạm dừng hoạt động, tổng số khấu hao không trích vào chi phí năm 2014 là 1.695.500.559 VND.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.514.686.874	43.948.666.398
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.768.824.721	4.702.365.850
111	1. Tiền		10.768.824.721	4.702.365.850
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.429.629.121	32.308.216.865
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	21.732.031.156	33.638.711.823
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	-	34.797.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	108.000.000	48.220.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.410.402.035)	(1.413.512.758)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.419.847.912	5.515.878.947
141	1. Hàng tồn kho		2.419.847.912	5.515.878.947
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		896.385.120	1.422.204.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	41.118.499	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		849.588.322	1.379.769.506
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	5.678.299	42.435.230
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.072.048.161	50.124.375.133
220	II. Tài sản cố định		30.641.039.218	43.166.298.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.953.037.535	38.478.296.941
222	- Nguyên giá		157.775.210.278	157.051.292.278
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.822.172.743)	(118.572.995.337)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.688.001.683	4.688.001.683
228	- Nguyên giá		4.688.001.683	4.688.001.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.431.008.943	6.958.076.509
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.431.008.943	6.958.076.509
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		71.586.735.035	94.073.041.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.477.669.601	125.124.167.670
310	I. Nợ ngắn hạn		109.477.669.601	125.124.167.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.114.070.225	23.923.574.065
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	260.701.826	508.458.028
314	3. Phải trả người lao động		2.429.158.292	6.107.631.430
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.258.252.009	1.062.146.005
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	1.234.591.750	1.234.591.750
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	92.162.699.024	92.269.569.917
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.196.475	18.196.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(37.890.934.566)	(31.051.126.139)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(37.890.934.566)	(31.051.126.139)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		640.000.000	640.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		841.045.187	841.045.187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(139.371.979.753)	(132.532.171.326)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(132.532.171.326)	(135.336.479.945)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(6.839.808.427)	2.804.308.619
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		71.586.735.035	94.073.041.531



Trà Cao Lãnh
Người lập

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	80.923.085.721	101.816.337.873
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	1.192.015.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.923.085.721	100.624.322.873
11	4. Giá vốn hàng bán	21	81.622.989.184	85.844.120.622
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(699.903.463)	14.780.202.251
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	87.219.445	337.012.683
22	7. Chi phí tài chính	23	42.411.094	298.326.338
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	839.318.628	3.786.143.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.998.375.755	8.945.118.808
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.492.789.495)	2.087.626.225
31	11. Thu nhập khác	26	2.342.990.994	4.581.392.063
32	12. Chi phí khác	27	690.009.926	3.864.709.669
40	13. Lợi nhuận khác		1.652.981.068	716.682.394
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.839.808.427)	2.804.308.619
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.839.808.427)	2.804.308.619
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(684)	280

Trà Cao Lãnh
Người lập

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 02 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		92.267.597.133	134.938.078.740
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(46.923.641.500)	(83.894.236.390)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.356.170.558)	(44.510.941.471)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.684.454.518	1.320.044.661
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.922.969.952)	(8.459.183.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.749.269.641	(606.237.488)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(723.918.000)	(919.864.474)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	360.767.727
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.646.391	24.942.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(678.271.609)	(534.154.285)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.070.998.032	(1.140.391.773)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.702.365.850	5.776.203.619
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.539.161)	66.554.004
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	10.768.824.721	4.702.365.850

Trà Cao Lãnh
Người lập

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng, chế biến sản phẩm thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...);
- Mua bán hàng nông sản; Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình ./.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình
Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền
Xí nghiệp Sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu

Địa chỉ

Đồng Tháp
Đồng Tháp
Đồng Tháp
Đồng Tháp

Hoạt động kinh doanh chính

Vùng nuôi
Vùng nuôi
Chế biến, gia công thủy sản
Sản xuất, gia công thức ăn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	126.448.000	569.561.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.642.376.721	4.132.804.850
	10.768.824.721	4.702.365.850

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	9.445.660.132	29.719.664.350
- Công ty TNHH Sản xuất AD FOODS	131.547.500	-
- Công ty NVU Asian Trading LTD (Hà Lan)	1.410.402.035	1.413.512.758
- Công ty TNHH Trần Hân	7.972.338.102	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Cỏ May	1.956.990.000	-
- Công ty TNHH Tiệp Phát	815.093.387	-
- MARUBENI EUROPE PLC (Vương Quốc Anh)	-	1.149.632.000
- Công ty TNHH Thủy sản Phát Tiến	-	1.169.100.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	186.802.715
	21.732.031.156	33.638.711.823

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xe nâng Tín Quang	-	-	15.000.000	-
Công ty TNHH DV TM Cơ điện lạnh Phú Sĩ	-	-	19.797.800	-
	-	-	34.797.800	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	108.000.000	-	48.220.000	-
	108.000.000	-	48.220.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- NVU Asian Trading LTD (Hà Lan)	1.410.402.035	-	2.445.921.294	733.776.388
	1.410.402.035	-	2.445.921.294	733.776.388

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	331.657.658	-	633.328.359	-
Công cụ, dụng cụ	250.686.459	-	417.901.098	-
Thành phẩm	1.837.503.795	-	4.464.649.490	-
	2.419.847.912	-	5.515.878.947	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.437.375.470	67.614.359.114	10.804.409.178	114.993.774	19.080.154.742	157.051.292.278
- Mua trong năm	-	-	235.000.000	-	-	235.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	488.918.000	-	-	-	488.918.000
Số dư cuối năm	59.437.375.470	68.103.277.114	11.039.409.178	114.993.774	19.080.154.742	157.775.210.278
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.546.858.137	53.884.341.598	8.005.452.313	114.993.774	18.021.349.515	118.572.995.337
- Khấu hao trong năm	4.553.730.208	6.857.797.406	1.063.725.517	-	773.924.275	13.249.177.406
Số dư cuối năm	43.100.588.345	60.742.139.004	9.069.177.830	114.993.774	18.795.273.790	131.822.172.743
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.890.517.333	13.730.017.516	2.798.956.865	-	1.058.805.227	38.478.296.941
Tại ngày cuối năm	16.336.787.125	7.361.138.110	1.970.231.348	-	284.880.952	25.953.037.535

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.993.774 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn sử dụng với nguyên giá là 4.688.001.683 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	41.118.499	-
	41.118.499	-
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	4.724.132.930	4.850.955.290
Chi phí mua bảo hiểm	-	69.455.345
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.120.044.919	680.347.071
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	275.839.835	617.708.856
Chi phí cải tạo văn phòng công ty	56.078.469	280.392.309
Chi phí bảo trì máy nén	133.475.288	368.869.152
Chi phí trả trước dài hạn khác	121.437.502	90.348.486
	6.431.008.943	6.958.076.509

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	11.471.840.020	11.471.840.020	23.471.840.020	23.471.840.020
DNTN Thanh Bình	99.700.000	99.700.000	103.948.350	103.948.350
Phải trả các đối tượng khác	542.530.205	542.530.205	347.785.695	347.785.695
	12.114.070.225	12.114.070.225	23.923.574.065	23.923.574.065
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	11.471.840.020	11.471.840.020	23.471.840.020	23.471.840.020
	11.471.840.020	11.471.840.020	23.471.840.020	23.471.840.020
c) Phải trả người bán là các bên liên	11.471.840.020	11.471.840.020	23.471.840.020	23.471.840.020

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	497.417.229	1.541.448.386	1.946.387.957	-	92.477.658
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	36.756.931	-	62.204.264	25.447.333	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.678.299	-	-	-	5.678.299	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.040.799	24.350.102	29.645.518	-	5.745.383
Thuế Tài nguyên	-	-	6.516.000	6.516.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	725.592.019	563.113.234	-	162.478.785
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	42.435.230	508.458.028	2.367.110.771	2.578.110.042	5.678.299	260.701.826

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	1.021.552.009	707.228.005
- Trích trước tiền ăn trưa, lương ngoài giờ của công nhân	176.700.000	271.920.000
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	-	17.998.000
- Chi phí phải trả khác	60.000.000	65.000.000
	1.258.252.009	1.062.146.005

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền thuê ao	1.234.591.750	1.234.591.750
	1.234.591.750	1.234.591.750

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	70.000.000
- Phải trả về tiền bảo hành giữ lại	138.793.971	128.152.971
- Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (*)	92.023.905.053	92.069.518.168
+ Tiền vay ứng vốn	42.604.460.777	42.604.460.777
+ Tiền lãi vay ứng vốn năm 2008, 2009, 2010 (**)	17.608.308.333	17.608.308.333
+ Tiền lãi hỗ trợ vốn (**)	14.817.746.248	14.863.359.363
+ Tiền lãi mua bã nành trả chậm (**)	16.993.389.695	16.993.389.695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.898.778
	92.162.699.024	92.269.569.917
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	92.023.905.053	92.069.518.168
	92.023.905.053	92.069.518.168

(*) Theo Bản án số 05/2017/KDTM-ST ngày 11/10/2017 của Tòa án Nhân dân Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty lương thực Miền Nam thì Công ty Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty lương thực Miền Nam tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND và tiền vay ứng vốn là 2.230.600,04 USD tương đương 42.604.460.777 VND. Còn đối với các khoản lãi vay ứng vốn, lãi hỗ trợ vay, tiền lãi mua bã nành chậm trả và phí bảo lãnh do các hợp đồng vô hiệu nên Công ty Tô Châu không phải trả. Đối với các khoản không phải trả theo phán quyết của Tòa án (**) do đang tiếp tục có kháng cáo nên theo nguyên tắc thận trọng Công ty chưa điều chỉnh giảm các khoản không phải trả này mà đợi phán quyết của phiên tòa phúc thẩm rồi sẽ hạch toán xử lý.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(135.336.479.945)	(33.855.434.758)
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.804.308.619	2.804.308.619
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(132.532.171.326)	(31.051.126.139)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(132.532.171.326)	(31.051.126.139)
Lãi trong năm nay	-	-	-	(6.839.808.427)	(6.839.808.427)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	(139.371.979.753)	(37.890.934.566)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	65.400.000.000	65,4	65.400.000.000	65,4
Ông Lê Phát Tài	9.200.000.000	9,2	9.200.000.000	9,2
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	3.000.000.000	3,0	3.000.000.000	3,0
Công ty CP Lương thực Thái Nguyên	2.000.000.000	2,0	2.000.000.000	2,0
Ông Lê Minh Đức	2.000.000.000	2,0	2.000.000.000	2,0
Các cổ đông khác	18.400.000.000	18,4	18.400.000.000	18,4
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	841.045.187	841.045.187
	841.045.187	841.045.187

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	350.360,61	175.142,17

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	8.345.170.500	28.183.412.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	72.577.915.221	57.732.925.056
Doanh thu hoạt động khác	-	15.900.000.000
	80.923.085.721	101.816.337.873

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.192.015.000
	-	1.192.015.000

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	7.983.375.144	23.648.599.309
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.639.614.040	52.419.120.251
Giá vốn hoạt động khác	-	9.872.395.678
Giá trị hàng tồn kho thừa do kiểm kê trong năm	-	(95.994.616)
	81.622.989.184	85.844.120.622

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	45.646.391	24.942.462
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.430.171	312.070.221
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.142.883	-
	87.219.445	337.012.683

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.411.094	86.617.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	211.708.974
	42.411.094	298.326.338

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.996.607	2.194.423.090
Chi phí kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu	193.876.056	734.263.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.445.965	857.457.297
	839.318.628	3.786.143.563

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	464.315.939	492.935.436
Chi phí nhân công	3.111.089.670	4.443.512.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.320.732	178.320.732
Thuế, phí, lệ phí	14.380.000	24.804.000
Hoàn nhập dự phòng	(3.110.723)	(298.632.148)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.103.318	858.091.355
Chi phí khác bằng tiền	2.434.276.819	3.246.087.049
	6.998.375.755	8.945.118.808

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	358.767.727
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm, bảo hộ lao động	78.614.832	63.464.421
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	114.528.847	139.525.575
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	21.818.184	21.818.184
Thu nhập từ cho thuê ao nuôi cá	-	2.116.443.000
Thu nhập từ phí lưu kho	465.642.476	1.421.899.504
Thu nhập công nợ không phải trả	-	450.472.988
Thu nhập từ tiền khách hàng bỏ cọc	1.650.000.000	-
Thu nhập khác	12.386.655	9.000.664
	2.342.990.994	4.581.392.063

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí của nhà máy thức ăn các tháng không cho thuê	680.252.426	-
Chi phí của vùng nuôi cho thuê	-	2.806.514.038
Các khoản bị phạt	-	89.915.148
Chi phí tiền điện phí lưu kho	-	968.280.483
Chi phí khác	9.757.500	-
	690.009.926	3.864.709.669

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.839.808.427)	2.207.486.256
Các khoản điều chỉnh tăng	690.009.926	-
- Chi phí không hợp lệ	690.009.926	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.839.808.427)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(6.839.808.427)
Thu nhập tính thuế TNDN	(6.149.798.501)	(4.632.322.171)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(5.678.299)	(5.678.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(5.678.299)	(5.678.299)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	596.822.363
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	596.822.363
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	131.300.920

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(131.300.920)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(5.678.299)	(5.678.299)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(6.839.808.427)	2.804.308.619
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.839.808.427)	2.804.308.619
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(684)	280

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.310.540.584	9.772.122.282
Chi phí nhân công	35.466.143.090	27.037.000.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.249.177.406	13.585.523.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.235.474.704	23.184.581.815
Chi phí khác bằng tiền	371.442.242	1.269.406.471
	71.632.778.026	74.848.633.960

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Giá gốc
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.768.824.721	-	4.702.365.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.840.031.156	-	33.686.931.823
	32.608.855.877	-	38.389.297.673

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	104.276.769.249	116.193.143.982
Chi phí phải trả	1.258.252.009	1.062.146.005
	105.535.021.258	117.255.289.987

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.768.824.721	-	-	10.768.824.721
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.840.031.156	-	-	21.840.031.156
	32.608.855.877	-	-	32.608.855.877

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.702.365.850	-	-	4.702.365.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.686.931.823	-	-	33.686.931.823
	38.389.297.673	-	-	38.389.297.673

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	104.276.769.249	-	-	104.276.769.249
Chi phí phải trả	1.258.252.009	-	-	1.258.252.009
	105.535.021.258	-	-	105.535.021.258
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	116.193.143.982	-	-	116.193.143.982
Chi phí phải trả	1.062.146.005	-	-	1.062.146.005
	117.255.289.987	-	-	117.255.289.987

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	25.527.229.073
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	72.282.352.452

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Bản án số 05/2017/KDTM-ST ngày 11/10/2017 của Tòa án Nhân dân Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay, mua và bảo lãnh" giữa Công ty Cổ phần Tô Châu và Tổng Công ty lương thực Miền Nam, Công ty Tô Châu chỉ phải trả cho Tổng Công ty lương thực Miền Nam tiền mua bã đậu nành là 11.471.840.020 VND và tiền vay ứng vốn là 2.230.600,04 USD tương đương 42.604.460.777 VND. Còn đối với yêu cầu của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam yêu cầu Công ty Cổ phần Tô Châu trả tiền phí bảo lãnh năm 2013, 2014, các khoản tiền lãi từ hợp đồng cho vay vốn và tiền lãi chậm trả mua bã đậu nành với giá trị 64.926.634.417 VND là chưa phù hợp nên không được tính.

Do đó năm 2017 Công ty Cổ phần Tô Châu không tính lãi đối với các khoản vay của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Bên cạnh đó đối với phần tiền lãi vay, lãi chậm trả đã hạch toán các năm trước đang theo dõi trên tài khoản phải trả khác với số tiền là 49.419.444.276 VND Công ty cũng chưa điều chỉnh giảm theo bản án sơ thẩm. Để đảm bảo tính thận trọng Công ty đợi bản án của Tòa phúc thẩm thì sẽ hạch toán điều chỉnh các số liệu liên quan.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		-	218.518.550
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	-	218.518.550
Doanh thu bán tài sản cố định		-	-
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	-	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		11.471.840.020	23.471.840.020
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	11.471.840.020	23.471.840.020
Phải trả khác		92.023.905.053	92.069.518.168
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	92.023.905.053	92.069.518.168

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	367.729.225	628.088.554

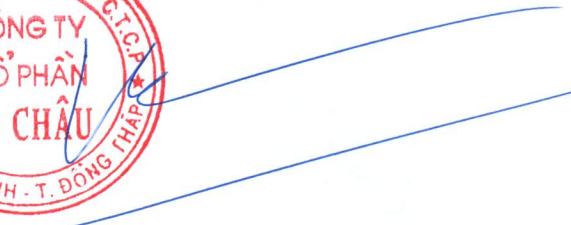
36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Trà Cao Lãnh
Người lập


Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng


Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 08 tháng 02 năm 2018

